

Số: 2122 /QĐ-TGD

Tp. Hồ Chí Minh, 17-10-2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Ủy quyền chỉ đạo điều hành Công ty

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0301446422 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp;

Căn cứ Điều lệ của Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1;

Căn cứ Quyết định số 06/04/2018/QĐ-CTHĐQT ngày 26/04/2018 của Hội đồng quản trị v/v tiếp nhận và bổ nhiệm cán bộ quản lý Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1;

Căn cứ Quyết định số 05/07/2016/QĐ-HĐQT ngày 15/7/2016 của Hội đồng quản trị v/v bổ nhiệm lại Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1;

Xét tình hình hoạt động của Công ty,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ủy quyền cho ông **Phạm Đình Nhật Cường** - Chức vụ: Phó Tổng giám đốc, thay mặt Tổng giám đốc chỉ đạo điều hành các công việc của Công ty thuộc thẩm quyền của Tổng giám đốc và ký duyệt các văn bản, chứng từ phát sinh trong thời gian Tổng giám đốc đi công tác trừ lĩnh vực điều hành công tác tổ chức và nhân sự.

Thời gian ủy quyền: từ ngày 18/10/2019 đến hết ngày 18/10/2019.

Điều 2. Ông **Phạm Đình Nhật Cường** có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định của Công ty có liên quan, không được ủy quyền lại và báo cáo Tổng giám đốc khi thực hiện công việc được ủy quyền nêu tại Điều 1 của Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 18/10/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1
SAO Y BẢN CHÍNH
Ông **Phạm Đình Nhật Cường**, các Phó Tổng giám đốc, Trưởng Đơn vị và cán bộ nhân viên Công ty có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Số: 936
Ngày: 21-10-2019

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

P. TỔ CHỨC HÀNH CHÁNH
PHÓ PHÒNG
TỔ CHỨC HÀNH CHÁNH
Phạm Đình Nhật Cường

CÔNG TY
CỔ PHẦN
XI MĂNG
HÀ TIÊN 1
Nơi nhận:
Như Điều 3 "để thi hành";
Lun: TCHC, PCTT.

Lê Quang Chiện

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
XI MĂNG
HÀ TIÊN 1
Lưu Đình Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P. Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý III kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT


Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

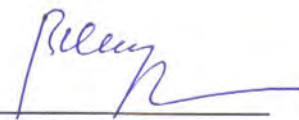
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý III	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.889.957.274.537	1.923.164.700.437
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	519.200.806.797	776.301.677.799
1. Tiền	111		323.200.806.797	774.223.412.779
2. Các khoản tương đương tiền	112		196.000.000.000	2.078.265.020
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	12.134.014.651	10.303.297.302
1. Chứng khoán kinh doanh	121		804.151	804.151
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		12.133.210.500	10.302.493.151
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		515.619.738.446	453.240.787.841
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	373.979.445.873	336.078.834.430
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	58.215.384.039	37.594.114.044
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	84.390.743.371	79.334.308.786
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(1.023.695.896)	(1.023.695.896)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		57.861.059	1.257.226.477
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	787.618.879.091	654.189.320.578
1. Hàng tồn kho	141		817.603.271.839	684.701.032.516
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(29.984.392.748)	(30.511.711.938)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		55.383.835.552	29.129.616.917
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	50.013.626.207	4.906.350.667
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.274.296.659	24.065.200.996
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	95.912.686	158.065.254
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.324.229.479.745	8.707.884.215.346
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.133.688.361	11.739.437.393
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	12.133.688.361	11.739.437.393
II. Tài sản cố định	220		6.974.866.708.156	7.478.793.925.620
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	6.875.121.684.497	7.375.898.926.627
<i>Nguyên giá</i>	222		13.482.639.972.973	13.534.697.775.872
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(6.607.518.288.476)	(6.158.798.849.245)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	99.745.023.659	102.894.998.993
<i>Nguyên giá</i>	228		131.640.796.263	131.055.206.083
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(31.895.772.604)	(28.160.207.090)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.090.778.943.744	989.568.592.749
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	1.090.778.943.744	989.568.592.749
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	25.567.500.000	26.644.100.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		56.000.000.000	56.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(30.432.500.000)	(29.355.900.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		220.882.639.484	201.138.159.584
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	105.658.673.889	88.980.304.016
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19	2.886.882.863	5.112.768.042
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		112.094.355.017	106.777.250.048
4. Lợi thế thương mại	269		242.727.715	267.837.478
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		10.214.186.754.282	10.631.048.915.783

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý III	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		4.595.287.025.461	5.453.967.587.768
I. Nợ ngắn hạn	310		3.463.665.658.671	3.727.352.439.517
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	1.025.636.782.687	1.108.485.657.395
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	25.006.622.906	50.141.746.865
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	81.612.355.993	87.881.036.943
4. Phải trả người lao động	314		57.363.603.648	125.623.545.512
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	22.479.078.626	56.202.053.768
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	58.373.397.838	111.165.348.781
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	55.284.583.431	20.032.824.200
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	1.964.389.919.727	2.119.845.367.608
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	93.838.464.364	11.739.951.455
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		79.680.849.451	36.234.906.990
II. Nợ dài hạn	330		1.131.621.366.790	1.726.615.148.251
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	1.122.014.100.614	1.719.005.139.465
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	9.607.266.176	7.610.008.786
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.618.899.728.821	5.177.081.328.015
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	5.618.899.728.821	5.177.081.328.015
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.815.899.110.000	3.815.899.110.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>3.815.899.110.000</i>	<i>3.815.899.110.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70.790.410.045	70.790.410.045
3. Cổ phiếu quỹ	415		(902.752.100)	(902.752.100)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		615.884.709.128	519.682.709.128
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.108.841.990.637	763.350.276.147
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tn</i>	<i>421a</i>		<i>579.608.276.147</i>	<i>121.953.486.019</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>529.233.714.490</i>	<i>641.396.790.128</i>
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		8.386.261.111	8.261.574.795
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		10.214.186.754.282	10.631.048.915.783

TP.HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2019


Trương Thị Thu Hương
Người lập biểu


Bùi Nguyên Quỳnh
Kế Toán Trưởng


Phạm Đình Nhật Cường
P. Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý III năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.296.967.155.967	2.155.372.000.660	6.898.557.915.530	6.398.538.003.837
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	109.785.307.700	140.683.853.939	344.855.925.395	338.976.897.140
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	2.187.181.848.267	2.014.688.146.721	6.553.701.990.135	6.059.561.106.697
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.759.681.382.834	1.717.012.735.295	5.430.292.468.950	5.067.992.668.821
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		427.500.465.433	297.675.411.426	1.123.409.521.185	991.568.437.876
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	24.823.697.127	3.568.030.568	36.520.020.469	21.685.311.817
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	67.164.335.575	73.039.089.958	206.879.756.832	229.089.471.146
Trong đó: chi phí lãi vay	23		57.024.757.787	67.589.852.264	181.065.437.412	208.801.922.646
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	39.775.495.563	31.748.332.014	113.438.660.750	95.115.828.703
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	52.784.587.434	49.031.760.150	152.787.691.847	136.823.757.815
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		292.599.743.988	147.424.259.872	686.823.432.225	552.224.692.029
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2.255.424.331	8.525.897	3.239.325.456	2.562.238.509
12. Chi phí khác	32	VI.8	25.435.431.826	18.522.031	25.665.184.414	1.022.698.880
13. Lợi nhuận khác	40		(23.180.007.495)	(9.996.134)	(22.425.858.958)	1.539.539.629
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		269.419.736.493	147.414.263.738	664.397.573.267	553.764.231.658
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		53.822.041.671	29.419.157.957	132.813.287.282	110.749.165.206
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.19	349.283.175	(35.853.147)	2.225.885.179	1.375.370.363
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		215.248.411.647	118.030.958.928	529.358.400.806	441.639.696.089
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		215.137.147.326	117.916.563.572	529.233.714.490	441.624.465.703
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		111.264.321	114.395.356	124.686.316	15.230.386
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		564	309	1.387	1.157

Trương Thị Thu Hương
Người lập biểu

Bùi Nguyên Quỳnh
Kế Toán Trưởng



TP.HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Phạm Đình Nhật Cường
P. Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P. Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý III kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			QIII.2019	QIII.2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		664.397.573.267	553.764.231.658
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		534.551.371.973	547.860.360.712
- Các khoản dự phòng	03		84.645.051.109	78.654.277.171
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		227.323.674	2.993.423.838
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.442.781.897)	(10.808.064.289)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	181.065.437.412	208.801.922.646
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.459.443.975.538	1.381.266.151.736
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(43.920.811.442)	(35.538.341.081)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(138.219.344.292)	104.292.364.859
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(193.650.879.688)	59.226.779.015
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(61.785.645.413)	(15.644.025.036)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	56.987.855
- Tiền lãi vay đã trả	14		(218.104.663.629)	(247.488.899.823)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(135.418.081.801)	(109.227.507.753)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(44.186.557.539)	(131.979.032.299)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		624.157.991.734	1.005.064.477.473
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(133.235.295.045)	(79.765.968.459)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		2.575.472.302	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.830.717.349)	(10.302.493.151)
4. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	10.200.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được c	27		4.292.623.407	10.808.064.289
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(128.197.916.685)	(69.060.397.321)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			QIII.2019	QIII.2018
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.835.841.879.674	2.639.185.750.051
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.588.412.350.433)	(3.126.511.588.404)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(387.586.875)	(130.170.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(752.958.057.634)	(487.456.008.353)
Lưu chuyển tiền thuần trong quý	50		(256.997.982.585)	448.548.071.799
Tiền và tương đương tiền đầu quý	60	V.1	776.301.677.799	347.226.460.747
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(102.888.417)	348.393.957
Tiền và tương đương tiền cuối quý	70	V.1	519.200.806.797	796.122.926.503

TP.HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2019



Trương Thị Thu Hương
 Người lập biểu



Bùi Nguyên Quỳnh
 Kế Toán Trưởng



Phạm Đình Nhật Cường
 P. Tổng Giám Đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất và mua bán xi măng và các sản phẩm từ xi măng, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa xây tô, bê tông), clinker, nguyên vật liệu, vật tư xây dựng; xây dựng dân dụng; kinh doanh bất động sản (cho thuê văn phòng); khai thác đá, cát, sỏi, và đất sét; và thu gom, xử lý rác thải, tái chế phế liệu.
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**: 12 tháng
5. **Cấu trúc Công ty**:
Vào ngày 30/09/2019, Công ty có một (1) công ty con như sau:
 - Tên công ty: Công ty TNHH Đầu tư phát triển Bất động sản Trường Thọ.
 - Địa chỉ: Lầu 05, Toà nhà Landmark, 5B Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
 - Tỷ lệ góp vốn: 65%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 65%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm**
Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư số 200"); Thông tư số 202/2017/TT-BTC ("Thông tư số 202") do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Nhóm Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200, Thông tư số 202 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
3. **Hình thức sổ kế toán áp dụng**
Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

4. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--------------------------------|---|
| Nguyên vật liệu | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và sản phẩm dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Hàng tồn kho bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho bất động

sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hàng tồn kho bất động sản bao gồm chi phí tư vấn, chi phí thiết kế và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất được mua hoặc thuê bởi Nhóm Công ty. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được xác định hoặc có thời hạn hoặc vô thời hạn. Theo đó, các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng có thời hạn, chủ yếu bao gồm tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê, trong khi các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng vô thời hạn thì không được phân bổ.

6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm vi tính	3 - 8 năm
Bản quyền	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	5 - 25 năm

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng, hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

8. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

10. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Nhóm Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

14. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

15. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

16. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu đối với giao dịch bán hàng theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị hợp lý của hàng hóa phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng khi:

- Đến hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định của chương trình và không được hưởng hàng hóa miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá; hoặc
- Người mua đạt được đủ điều kiện theo quy định của chương trình và Nhóm Công ty đã thực hiện xong nghĩa vụ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế TNDN phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế TNDN hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế TNDN hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	473.171.877	272.911.460
Tiền gửi ngân hàng	322.727.634.920	773.950.501.319
Các khoản tương đương tiền	196.000.000.000	2.078.265.020
Cộng	519.200.806.797	776.301.677.799

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh:						
Tổng giá trị cổ phiếu	804.151	804.151	-	804.151	804.151	-
- Cổ phiếu NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	388.299	388.299	-	388.299	388.299	-
- Cổ phiếu khác	415.852	415.852	-	415.852	415.852	-

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn	12.133.210.500	12.133.210.500	10.302.493.151	10.302.493.151

c. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Đầu tư vào các công ty khác		25.567.500.000		26.644.100.000
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	2.310.000	42.000.000.000	2.310.000	42.000.000.000
- Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	700.000	14.000.000.000	700.000	14.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty khác		(30.432.500.000)		(29.355.900.000)
Tổng cộng		45.067.500.000		26.644.100.000

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu từ khách hàng	371.294.448.038	335.267.565.030
- Công Ty Cổ Phần Siêu Thị Vật Liệu Xây Dựng Thế Giới Nhà	111.812.049.442	99.736.707.637
- Công Ty TNHH Hòa Thành Tiến	35.134.470.300	35.845.086.455
- Các khoản phải thu khách hàng khác	224.347.928.296	199.685.770.938
Phải thu từ các bên liên quan	2.684.997.835	811.269.400
Tổng cộng	373.979.445.873	336.078.834.430

Chi tiết phải thu của các bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công Ty CP Xi Măng Vicem Hoàng Mai	2.304.190.585	180.891.150
Công Ty TNHH Xi Măng Siam City Nhơn Trạch	-	111.100.000
Công Ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	-	208.312.500
Công Ty CP Xi Măng Hạ Long	69.531.000	-
Công Ty Cổ Phần Xi măng Vicem Bút Sơn	311.276.250	310.965.750
Cộng	2.684.997.835	811.269.400

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho người bán	56.209.962.039	36.950.533.044
- Công Ty CP XNK Thiết Bị Và Công Nghệ	-	9.900.000.000
- Công Ty CP Kỹ Thuật Môi Trường Việt An	-	7.986.652.750
- Công Ty TNHH Tập Đoàn Thăng Lợi	9.800.999.500	-
- Các khoản trả trước khác	46.408.962.539	19.063.880.294
Trả trước cho các bên liên quan	2.005.422.000	643.581.000
Tổng cộng	58.215.384.039	37.594.114.044

Chi tiết trả trước cho các bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công Ty Cổ Phần Xi măng Vicem Hải Vân	1.233.480.000	-
Công ty Tư Vấn Đầu tư Phát Triển Xi măng	771.942.000	643.581.000
Cộng	2.005.422.000	643.581.000

5. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu bồi thường từ công ty bảo hiểm	6.439.920.872	6.439.920.872
Tiền hỗ trợ nghỉ việc do di dời TNTĐ	53.446.314.500	27.544.997.000
Cho bên liên quan mượn nguyên vật liệu	-	26.788.480.235
Các khoản phải thu khác	24.504.507.999	18.560.910.679
Tổng cộng	84.390.743.371	79.334.308.786
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.023.695.896)	(1.023.695.896)
Giá trị thuần	83.367.047.475	78.310.612.890

Chi tiết phải thu các bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công Ty CP Xi Măng Hạ Long	-	26.788.480.235

b. Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ký quỹ dài hạn	12.133.688.361	11.739.437.393

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	5.159.000.460		77.235.916.988	
Nguyên liệu, vật liệu	354.523.595.516	(29.984.392.748)	307.481.215.873	(30.511.711.938)
Công cụ, dụng cụ	3.510.276.851	-	3.734.029.289	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.195.978.017	-	13.670.974.643	
Thành phẩm	439.699.327.995	-	282.578.895.723	
Hàng hóa	1.515.093.000	-	-	
Cộng	817.603.271.839	(29.984.392.748)	684.701.032.516	(30.511.711.938)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	3.502.394.847.248	8.964.338.608.282	329.730.541.164	40.774.415.012	697.459.364.166	13.534.697.775.872
Mua trong năm	-	12.534.934.786	13.924.859.302	1.101.476.000	-	27.561.270.088
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.621.305.505	-	-	-	-	3.621.305.505
Thanh lý, nhượng bán	(25.007.480.664)	(56.768.120.460)	(1.464.777.368)	-	-	(83.240.378.492)
Số cuối kỳ	3.481.008.672.089	8.920.105.422.608	342.190.623.098	41.875.891.012	697.459.364.166	13.482.639.972.973
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	1.361.476.063.254	4.224.634.044.779	257.845.555.861	32.474.362.908	282.368.822.443	6.158.798.849.245
Khấu hao trong năm	96.670.215.993	385.949.620.889	26.721.110.789	3.157.195.024	18.213.144.181	530.711.286.876
Thanh lý, nhượng bán	(25.007.480.664)	(55.519.589.613)	(1.464.777.368)	-	-	(81.991.847.645)
Số cuối kỳ	1.433.138.798.583	4.555.064.076.055	283.101.889.282	35.631.557.932	300.581.966.624	6.607.518.288.476
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	2.140.918.783.994	4.739.704.563.503	71.884.985.303	8.300.052.104	415.090.541.723	7.375.898.926.627
Số cuối kỳ	2.047.869.873.506	4.365.041.346.553	59.088.733.816	6.244.333.080	396.877.397.542	6.875.121.684.497

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	102.202.954.505	3.247.354.120	25.604.897.458	131.055.206.083
Mua trong kỳ	-	-	665.000.000	665.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(79.409.820)	(79.409.820)
Số cuối kỳ	102.202.954.505	3.247.354.120	26.190.487.638	131.640.796.263
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	6.597.262.245	3.247.354.120	18.315.590.725	28,160,207,090
Hao mòn trong kỳ	388.904.880	-	3.426.070.454	3.814.975.334
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(79.409.820)	(79.409.820)
Số cuối kỳ	6.986.167.125	3.247.354.120	21.662.251.359	31.895.772.604
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	95.605.692.260	-	7.289.306.733	102.894.998.993
Số cuối kỳ	95.216.787.380	-	4.528.236.279	99.745.023.659

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các dự án tại Bình Phước	364.526.323.161	362.758.450.076
Dự án đường B.O.T Phú Hữu	546.703.522.903	542.192.583.968
Các dự án tại Kiên Lương	78.137.565.574	71.944.146.197
Khác	101.411.532.106	12.673.412.508
Cộng	1.090.778.943.744	989.568.592.749

10. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa	34.245.349.335	-
Cấp quyền khai thác khoáng sản	5.544.788.748	-
Chi phí bảo hiểm	2.039.512.205	4.713.774.834
Khác	8.183.975.919	192.575.833
Cộng	50.013.626.207	4.906.350.667

b. Dài hạn

Chi phí sửa chữa	7.945.157.167	-
Chi phí giải phóng mặt bằng	51.854.353.719	53.012.149.773
Chi phí bốc tăng phủ	30.198.980.793	23.055.278.784
Khác	15.660.182.211	12.912.875.459
Cộng	105.658.673.889	88.980.304.016

11. Vay ngắn hạn và dài hạn

a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ				Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số kết chuyển trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.964.389.919.727	1.964.389.919.727	2.835.841.879.674	516.230.512.175	(3.493.651.136.760)	(13.876.702.970)	2.119.845.367.608	2.119.845.367.608
Cộng	1.964.389.919.727	1.964.389.919.727	2.835.841.879.674	516.230.512.175	(3.493.651.136.760)	(13.876.702.970)	2.119.845.367.608	2.119.845.367.608

b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ			Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Số kết chuyển trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trên 1 năm đến 5 năm	1.122.014.100.614	1.122.014.100.614	(73.547.574.748)	(7.212.951.928)	(516.230.512.175)	1.719.005.139.465	1.719.005.139.465
Cộng	1.122.014.100.614	1.122.014.100.614	(73.547.574.748)	(7.212.951.928)	(516.230.512.175)	1.719.005.139.465	1.719.005.139.465

Chi tiết vay từ các bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng Công Ty Công Nghiệp Xi Măng Việt Nam	-	17.568.573.607

12. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	854.490.788.645	854.490.788.645	898.014.309.585	898.014.309.585
Phải trả cho các bên liên quan	171.145.994.042	171.145.994.042	210.471.347.810	210.471.347.810
Cộng	1.025.636.782.687	1.025.636.782.687	1.108.485.657.395	1.108.485.657.395

Chi tiết phải trả các bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng Công Ty Công Nghiệp XM Việt Nam	71.799.912.376	70.203.888.650
Công Ty CP Vận Tải Hà Tiên	74.555.399.262	83.288.847.167
Công Ty CP Xi Măng Vicem Hoàng Mai	-	9.192.000.000
Công Ty Tư Vấn Đầu tư Phát Triển Xi măng	12.649.600	259.501.300
Công Ty CP Bao Bì Hà Tiên	2.886.703.380	2.567.659.176
Công Ty CP TM-DV Vận Tải Xi Măng Hải Phòng	195.529.884	2.448.666.680
Công Ty TNHH MTV Xi Măng Hạ Long	6.283.224.150	32.427.528.252
Công Ty CP Xi Măng Vicem Hải Vân	5.814.650.799	554.002
CN Cty TNHH MTV Xi Măng Vicem Hoàng Thạch - Xí Nghiệp Tiêu Thụ và Dịch Vụ	7.274.443.750	6.526.414.786
Công Ty CP Vicem Bao Bì Bút Sơn	722.917.547	1.112.739.195
Công Ty TNHH MTV Xi Măng Vicem Tam Điệp	-	1.786.400.000
Công Ty CP Vicem VLXD Đà Nẵng	1.600.563.294	579.451.752
Nhà Máy Vật Liệu Chịu Lửa Kiểm Tính Việt Nam	-	77.696.850
Cộng	171.145.994.042	210.471.347.810

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công Ty TNHH SX Vôi TM - DV Thống Nhất	738.042.804	5.083.631.044
- Người mua trả tiền trước khác	24.268.580.102	45.058.115.821
Tổng cộng	25.006.622.906	50.141.746.865

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	20.025.292.100	18.506.164.136
Thuế thu nhập doanh nghiệp	53.822.041.671	56.426.836.190
Thuế thu nhập cá nhân	2.204.726.981	5.064.029.457
Thuế tài nguyên	3.960.246.053	4.809.334.653
Các loại thuế khác	1.600.049.188	3.074.672.507
Cộng	81.612.355.993	87.881.036.943

b. Phải thu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.561.929	-
Thuế khác	89.350.757	158.065.254
Cộng	95.912.686	158.065.254

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ nội địa của Công ty là 10%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

15. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lãi vay	16.443.226.269	53.537.337.978
Khác	6.035.852.357	2.664.715.790
Cộng	22.479.078.626	56.202.053.768

16. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tài sản thừa chờ giải quyết	3.096.640.543	1.740.375.928
Kinh phí công đoàn	1.489.413.976	1.348.785.388
Tạm ứng tiền bồi thường từ công ty bảo hiểm	4.338.000.000	4.338.000.000
Cổ tức phải trả	5.486.554.300	5.874.141.175
Các khoản phải trả khác	40.873.974.612	6.731.521.709
Cộng	55.284.583.431	20.032.824.200

17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện khoản doanh thu chưa thực hiện chủ yếu phát sinh từ chương trình khách hàng truyền thống.

18. Dự phòng phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn		
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	13.910.515.274	11.739.951.455
Chi phí sửa chữa TSCĐ	79.927.949.090	-
Cộng	93.838.464.364	11.739.951.455
b. Dài hạn		
Chi phí phục hồi môi trường	9.607.266.176	7.610.008.786

19. Thuế thu nhập hoãn lại

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Quý III năm 2019	Quý III năm 2018
Chi phí phải trả	2.864.453.054	5.045.990.291	351.001.946	(100.878.804)
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	22.429.809	66.777.751	(1.718.771)	65.025.657
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	2.886.882.863	5.112.768.042	349.283.175	(35.853.147)
Thuế thu nhập hoãn lại				

20. Vốn chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn đầu tư của Nhà nước	3.041.025.880.000	3.041.025.880.000
Vốn góp của các cổ đông khác	774.873.230.000	774.873.230.000
Thặng dư vốn cổ phần	70.790.410.045	70.790.410.045
Cổ phiếu quỹ	(902.752.100)	(902.752.100)
Cộng	3.885.786.767.945	3.885.786.767.945

Các quỹ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	615.884.709.128	519.682.709.128

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu phát hành	381.589.911	381.589.911
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	381.589.911	381.589.911
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	381.589.911	381.589.911
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	48.000	48.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	48.000	48.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	381.541.911	381.541.911
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	381.541.911	381.541.911
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nợ khó đòi đã xử lý	1.395.687.412	1.395.687.412
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	4.282.510	2.934.593
Euro (EUR)	117	123

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III năm 2019	Quý III năm 2018
Tổng doanh thu	2.296.967.155.967	2.155.372.000.660
- Xi măng, clinker	2.288.253.956.394	2.150.607.126.939
- Gạch, cát ISO, khác	8.713.199.573	4.764.873.721
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
- Chiết khấu thương mại	109.785.307.700	140.683.853.939
Doanh thu thuần	<u>2.187.181.848.267</u>	<u>2.014.688.146.721</u>

2. Giá vốn hàng bán

	Quý III năm 2019	Quý III năm 2018
- Xi măng, clinker	1.757.136.331.792	1.711.408.553.866
- Gạch, cát ISO, khác	2.545.051.042	5.604.181.429
Cộng	<u>1.759.681.382.834</u>	<u>1.717.012.735.295</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III năm 2019	Quý III năm 2018
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.095.106.884	5.068.482.949
Lãi chênh lệch tỷ giá	23.618.642.943	6.790.853.273)
Chiết khấu thanh toán được hưởng	109.946.100	3.211.400.892
Thu nhập từ cổ tức	1.200	2.079.000.000
Cộng	<u>24.823.697.127</u>	<u>3.568.030.568</u>

4. Chi phí tài chính

	Quý III năm 2019	Quý III năm 2018
Chi phí lãi vay	57.024.757.787	67.589.852.264
Chiết khấu thanh toán	7.637.700.000	5.908.431.600
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(126.622.212)	3.476.206.094
Dự phòng giảm giá chứng khoán	2.628.500.000	(3.935.400.000)
Cộng	<u>67.164.335.575</u>	<u>73.039.089.958</u>

5. Chi phí bán hàng

	Quý III năm 2019	Quý III năm 2018
Chi phí nhân viên	11.573.857.095	10.355.500.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.469.473.676	16.246.891.110
Chi phí bán hàng khác	10.732.164.792	5.145.940.280
Cộng	<u>39.775.495.563</u>	<u>31.748.332.014</u>

6. Chi phí quản lý

	Quý III năm 2019	Quý III năm 2018
Chi phí nhân viên	17.112.898.115	17.412.406.933
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.806.704.344	18.170.318.791
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	14.864.984.975	13.449.034.426
Cộng	52.784.587.434	49.031.760.150

7. Thu nhập khác

	Quý III năm 2019	Quý III năm 2018
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.183.480.711	-
Thu nhập khác	71.943.620	8.525.897
Cộng	2.255.424.331	8.525.897

8. Chi phí khác

	Quý III năm 2019	Quý III năm 2018
CP nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.358.283.905	-
Chi phí khác	24.077.147.921	18.522.031
Cộng	25.435.431.826	18.522.031

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2019



Trương Thị Thu Hương
Người lập biểu



Bùi Nguyên Quỳnh
Kế Toán Trưởng



Phạm Đình Nhật Cường
P. Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIẾN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P. Cầu Kho, Q1, TP.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý III kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

Phụ lục 1: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	3.815.899.110.000	70.790.410.045	(902.752.100)	5.517.214.120	366.706.495.008	922.915.352.519	5.180.925.829.592
Cổ tức	-	-	-	-	-	(572.312.866.500)	(572.312.866.500)
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	641.396.790.128	641.396.790.128
Điều chuyển quỹ	-	-	-	(5.517.214.120)	5.517.214.120	-	-
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	-	-	147.459.000.000	(228.649.000.000)	(81.190.000.000)
Số dư cuối năm trước	3.815.899.110.000	70.790.410.045	(902.752.100)	-	519.682.709.128	763.350.276.147	5.168.819.753.220
Số dư đầu kỳ	3.815.899.110.000	70.790.410.045	(902.752.100)	-	519.682.709.128	763.350.276.147	5.168.819.753.220
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	529.233.714.490	529.233.714.490
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	-	-	96.202.000.000	(183.742.000.000)	(87.540.000.000)
Số dư cuối kỳ	3.815.899.110.000	70.790.410.045	(902.752.100)	-	615.884.709.128	1.108.841.990.637	5.610.513.467.710